TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:06/2018/HNGĐ-ST

Ngày:07/5/2018

V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Văn Vinh**.
- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Thử**
  2. Ông **Lâm Ngọc Hà**
- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Lê Cẩm Minh**, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành: Bà **Kim Thị Cẩm Hường** – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2018/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 01 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2018QĐXXST- HNGĐ ngày 04/4//2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/ 2018/ QĐST- HNGĐ ngày 19/4/2018 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà **Kim Thị N**, sinh năm 1991 *(có mặt)*.

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Bị đơn***: Ông **Đào Chế T**, sinh năm 1981*(vắng mặt)*.

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/01/2018; cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Kim Thị N trình bày:

Bà N và ông T kết hôn năm 2013, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/03/2014.

Bà N và ông T chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cải nhau, không thể hàn gắn được.

Từ ngày 09 tháng 01 năm 2018, bà về nhà mẹ ruột ở ấp B, xã H sống cho đến nay, mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai.

Bà N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nửa. Vì vậy bà N làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung:

Bà N khai vợ chồng có một con chung tên: Đào Thị Ngọc H, sinh ngày 22/12/2013.

Bà N xin được nuôi dưỡng con chung tên Đào Thị Ngọc H, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng: Ông T được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia, nhưng ông T đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tung dân sư tiến hành xét xử vắng mặt ông.

- Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là quan hệ hợp pháp. Qua quá trình chung sống do hai bên bất đồng về quan điểm sống ông T không quan tâm đến vợ con, nên dẫn đến va chạm, mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau. bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, cha mẹ hai bên, chính quyền địa phương đã khuyên giải nhưng không có kết quả. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà N xin ly hôn ông T là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung: Bà N có nguyện vọng được nuôi con. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xét thấy, ông T từ khi thụ lý, hòa giải cũng như tại phiên Tòa hôm nay đều vắng mặt, không có ý kiến trình bày gì đối với việc nuôi dưỡng, chăm sóc con, nên Hội đồng xét xử, căn cứ vào khoản 2, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, có căn cứ để chấp nhận nguyện vọng của bà N, giao cháu H cho bà N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là cháu Đào Thị Ngọc H.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 án phí và lệ phí Tòa án bà N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Kim Thị N đối với bị đơn Đào Chế T về việc "tranh chấp ly hôn và nuôi con", nguyên đơn Kim Thị N được ly hôn với bị đơn Đào Chế T; giao cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Đào Thị Ngọc H, sinh ngày 22/12/2013 đến tuổi trưởng thành và bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 , khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị N**.**

- *Về hôn nhân*: Bà Kim Thị N được ly hôn với ông Đào Chế T.

- *Về con chung*: Giao con chung tên Đào Thị Ngọc H, sinh ngày 22/12/2013 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông Đào Chế T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Kim Thị N phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0009902, ngày 15/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành; Bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dânsự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *Tòa án tỉnh;*
- *VKSND huyện Châu Thành;*
- *Chi cục THADS huyện CT;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Võ Văn Vinh